TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 01 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, và tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Anh Pha, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2024/HNGĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tài sản chung"; Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; Nơi cư trú: 59 đường L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1996; Địa chỉ: Khối phố B, Thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam (có mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N - Luật sư của Chi nhánh Công ty Luật TNHH D tại thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà D, số 76 đường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn V, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Lý H - Luật sư Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: 133 Nguyễn Hoàng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty TNHH Khu du lịch biển V Đà Nẵng; Địa chỉ: đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt);

2. Công ty TNHH MTV H; Địa chỉ: 09 đường N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M - Chức vụ: Giám đốc (có mặt);

3. Công ty TNHH Nội thất và Xây dựng W; Trụ sở: Khu T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn V - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vĩnh H - Chức vụ: Phó giám đốc theo Văn bản ủy quyền ngày 24/9/2024 (có mặt);

4. Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1955 và bà Vũ Thị Xuân H, sinh năm 1957; Địa chỉ: 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Nguyễn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn V kết hôn với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại quận S, sau đó về đường L, phường H, quận N để chung sống. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng tháng 9 năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông V ghen tuông vô cớ, có hành vi kiểm soát, bạo lực về mặt tinh thần làm tổn hại nghiêm trọng về mặt tinh thần đối với bà.

Từ cuối tháng 5 năm 2023, bà dẫn con trai Nguyễn K ra thuê phòng tại phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng để sinh sống, còn ông V vẫn tiếp tục sống tại số 05 đường L, phường H, quận N cùng với con trai Nguyên H. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai còn quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn H, sinh ngày 30/4/2011 và Nguyễn K, sinh ngày 20/01/2018. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn K, giao cháu Nguyễn H cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung cụ thể như sau:

Về tài sản chung là bất động sản:

1. Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.850.050.000đ.

2. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 86, phường H, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.850.050.000đ.

Tài sản được xây dựng trên cả hai thửa đất 59 và 142 trị giá 1.441.950.000đ.

3. Nhà và đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18, địa chỉ 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 6.967.743.000đ.

4. Thửa đất số 78/01, tờ bản đồ số 13 tại xã Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất.

5. Thửa đất 78/01/01 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất.

6. Thửa đất 78/01/02 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất.

7. Thửa đất 78/01/03 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất.

8. Thửa đất 78/01/04 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất.

Giá trị các thửa đất và tài sản trên các thửa đất 78/01, 78/01/01, 78/01/02, 78/01/03 và 78/01/04 là 7.368.442.000đ {Trong đó giá trị đất 5.488.728.000đ; giá trị tài sản trên đất (nhà xưởng, máy móc) là 1.879.714.000đ}.

9. Căn hộ số B504/TOSB/SPA theo Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA giữa ông Nguyễn V (đại diện ký kết) và Công ty TNHH Khu du lịch biển V ; Chưa được cấp Giấy chứng nhận, giá trị 2.517.929.000đ. Đối với căn hộ này vợ chồng chỉ trả 95% giá trị theo Hợp đồng, nên giá trị tương ứng đề nghị phân chia là 2.392.032.550đ.

10. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 33 tại Lô 12 khu B2, Khu đô thị ven sông H, phường H, quận Ngũ H, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.718.112.000đ.

11. Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 02 tại Khu đô thị số C, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam, trị giá 2.201.578.800đ.

12. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B2, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 8.193.640.000đ.

Tổng toàn bộ giá trị bất động sản nêu trên là 39.983.598.350đ.

Bà là người có đóng góp nhiều hơn đối với sự hình thành tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể bà là nhân viên bán hàng, sau này là Giám đốc Công ty H phân phối nhiều dự án căn hộ cao cấp, căn hộ biển được chiết khấu số tiền bán hàng rất lớn và đóng góp số tiền này vào tài sản chung. Khi thành lập và hoạt động Công ty thì nguồn tiền bà chuyển về các tài khoản của mẹ ruột là bà Ngô Thị M, mẹ chồng là bà Vũ Thị Xuân H. Sau đó từ những tài khoản này chuyển tiếp cho ông V để dùng vào việc đầu tư, mua đất hoặc chuyển trực tiếp đặt cọc mua đất, từ đó hình thành khối tài sản là nhà và đất nêu trên (chi tiết đối với từng lô đất bà có bảng sao kê và thống kê tỷ lệ đóng góp kèm theo). Bà cho rằng ông V kinh doanh vận hành Công ty khi có doanh thu chỉ đầu tư mở rộng sản xuất, việc đóng góp dòng tiền vào mục đích mua nhà đất của ông V là rất ít (tương ứng có bảng thống kê kèm theo). Do đó bà đề nghị được phân chia theo tỷ lệ bà nhận 60% tương ứng giá trị tài sản là 23.990.159.010đ; Ông V nhận 40% tương ứng với giá trị tài sản là 15.993.439.340đ.

Theo đó, bà đề nghị nhận các tài sản gồm Căn hộ số B504, các thửa đất số 87, 20 và 124 nêu trên có tổng trị giá là 16.505.363.350đ.

Giao ông V nhận các tài sản gồm các thửa đất 141, 78/01, 78/01/01, 78/01/02, 78/01/03 và 78/01/04 có tổng trị giá là 14.336.185.000đ.

Đối với tài sản tại thửa đất 59 và 142 nêu trên có tổng trị giá là 9.142.050.000đ bà đề nghị được nhận và thối lại cho ông V số tiền chênh lệch là 1.657.254.340đ. Trường hợp ông V đề nghị nhận tài sản này thì phải thối trả cho bà số tiền chênh lệch là 7.484.795.660đ.

Về tài sản chung là tiền: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có bỏ ra số tiền 420.000.000đ để mua xe ô tô biển kiểm soát 43A-341.39. Xe này mua nhưng vì để không phải nộp thuế nên không sang tên mà chỉ ký hợp đồng từ người bán sang cho ông V. Xe này hiện ông V đã huỷ hợp đồng chuyển nhượng với chủ sở hữu để chuyển sang cho người thân đứng tên. Do đó bà đề nghị khi giải quyết phân chia tài sản, ông V phải trả lại cho bà ½ số tiền là 210.000.000đ.

Về tiền đầu tư tài khoản chứng khoán: Vợ chồng có tài khoản chứng khoán tại Công ty cổ phần chứng khoán A, đứng tên ông Nguyễn V, mã số tài khoản lưu ký 008C421389. Tổng giá trị chứng khoán đầu tư là 1.256.538.594đ. Ngày 13/07/2022 ông V đã tự ý rút 300.000.000đ tiền đầu tư chứng khoán sử dụng vào mục đích cá nhân mà không có sự đồng ý bà. Nay căn cứ vào kết quả cung cấp thông tin từ Công ty cổ phần chứng khoán A do Tòa án thu thập, bà xác định tài khoản chứng khoán đề nghị phân chia là 1.092.273.389đ. Trong đó gồm 792.273.389đ là tài khoản hiện có tại thời điểm ngày 10/11/2023 và 300.000.000đ là số tiền ông V tự ý rút ra không được sự đồng ý của bà. Bà đề nghị Tòa án phân chia theo tỷ lệ bà nhận 60%, tương ứng số tiền 655.364.033đ, ông V nhận 40% tương ứng 436.909.355đ, đồng thời ông V phải trả cho bà 655.364.033đ.

Về tài sản là vàng: Vợ chồng có 12 lượng vàng SJC, khi xác định sống ly thân vào ngày 25/5/2023 ông V đã viết cam kết và nhận giữ toàn bộ số vàng này. Do đó bà đề nghị phân chia tài sản chung là 12 lượng vàng SJC theo đơn giá 75.480.000đ/lượng. Tổng giá trị 12 lượng vàng là 905.760.000đ, bà đề nghị được nhận 60% tương ứng 7,2 lượng quy ra giá trị là 546.456.000đ, ông V nhận 4,8 lượng tương ứng giá trị là 362.304.000đ. Ông V là người đang nắm giữ tài sản nên đề nghị phải thối trả cho bà 7,2 lượng vàng tương ứng số tiền 546.456.000đ.

Về tài khoản tiết kiệm: Vợ chồng có tạo lập tài khoản tiết kiệm số 0002009060228 đứng tên ông Nguyễn V mở tại Ngân hàng TMCP Q, trong tài khoản có số tiền 1.000.000.000đ. Vào tháng 9 năm 2022 khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông V tự ý rút toàn bộ số tiền mà không được sự đồng ý của bà. Đây là tài sản chung nên bà yêu cầu phân chia theo tỷ lệ bà được nhận 60%, ông V được 40%. Bà yêu cầu ông V phải thối trả cho bà số tiền 600.000.000đ.

Tổng giá trị các tài sản chung bà yêu cầu phân chia là 43.401.631.739đ, trong đó bà yêu cầu được nhận là 26.001.979.043đ.

** Bị đơn ông Nguyễn V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07, quyển 01 đăng ký ngày 06/01/2010 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên lý do mâu thuẫn mà bà M cho rằng ông hay ghen tuông, bạo lực tinh thần, vu khống bà M là không đúng. Bởi ông luôn là người biết hi sinh và mong muốn xây dựng gia đình. Ngược lại bà M là người không chuẩn mực, việc đổ vỡ hôn nhân là do lỗi của bà M. Bà M có tình cảm với người đàn ông khác, không còn yêu thương chồng con, thậm chí bà M cố tình bỏ con để đi hẹn hò với nhân tình. Khi còn đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng bà M đã nhắn tin, hẹn hò với người đàn ông khác, thậm chí bà M để hai con ngủ ở nhà để đi hẹn hò với nhân tình. Những nội dung này đều đã được ghi nhận tại Vi bằng số 518/2023/VB-TPLTT ngày 29/11/2023 lập bởi Văn phòng Thừa phát lại T. Nay bà M yêu cầu giải quyết ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà M nhưng đề nghị Tòa án xem xét yếu tố lỗi dẫn đến đổ vỡ hôn nhân là do lỗi của bà M để từ đó giải quyết vấn đề giao con và phân chia tài sản theo đúng quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn H, sinh ngày 30/4/2011 và Nguyễn K, sinh ngày 20/01/2018. Hiện nay con chung Nguyễn H đang ở với ông và con chung Nguyễn K đang ở với bà M. Ông cho rằng bà M đã có hành vi bỏ con để đi hẹn hò với nhân tình nên không xứng đáng nuôi con, do đó ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được nuôi hai con chung và không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Đối với bất động sản: Ông thống nhất với các tài sản và giá trị của 12 bất động sản gồm đất, nhà, nhà xưởng máy móc như bà M đã nêu trên. Tuy nhiên không đồng ý với tỷ lệ phân chia theo đề nghị của bà M, bởi các lý do:

Thứ nhất, xét về công sức đóng góp trong cuộc sống hôn nhân hơn 13 năm ông đều là người có thu nhập cao, đóng góp nhiều hơn. Trong đó từ năm 2011 đến năm 2012 ông là Giám đốc kinh doanh & bán hàng, phát triển dự án đô thị G thuộc Công ty T, Trợ lý Tổng giám đốc Tập đoàn năng lượng & xây dựng T. Từ năm 2012 đến năm 2023, ông thành lập Công ty TNHH Nội thất và Xây dựng K và nhận xây dựng nhiều công trình lớn tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Năm 2023, ông thành lập Công ty nội thất W, có văn phòng làm việc tại Đà Nẵng và nhà xưởng nằm trên 5 lô đất tại thị xã B, tỉnh Quảng Nam. Công việc của ông từ năm 2011 đến nay cũng như hoạt động của Công ty có hiệu quả, lợi nhuận cao nên ông đã dùng tiền thu nhập đầu tư vào bất động sản, mua đi bán lại kiếm lời, dùng lợi nhuận để xây nhà, đầu tư xây dựng trụ sở Công ty, đầu tư nhà xưởng, tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Đối với bà M, từ năm 2011 đến năm 2017 chỉ là nhân viên và quản lý bán hàng cho Công ty TNHH S, tiền lương chỉ đủ lo ăn uống, sinh hoạt trong gia đình. Đến tháng 10/2017 vợ chồng mới thành lập Công ty TNHH H do bà M làm người đại diện và chủ sở hữu. Trong khi đó, các tài sản gồm đất đường L mua từ năm 2014; đất lô 85, 86 khu Tái định cư B và Căn hộ 504 mua từ năm 2016, nguồn tiền thời gian này là do ông làm ra chủ yếu. Từ sau năm 2018 mới mua những tài sản còn lại, điều này thể hiện đóng góp của ông là nhiều hơn bà M.

Ngoài ra, khi vợ chồng xây nhà 05 đường L thì cha mẹ ruột của ông là ông Nguyễn Quang T và bà Vũ Thị Xuân H có cho vợ chồng số tiền 1.000.000.000đ để xây nhà, nhờ có số tiền này mà vợ chồng mới dôi dư để ông đầu tư kinh doanh bất động sản và tạo lập khối tài sản.

Thứ hai, trước khi kết hôn với bà M ông cũng đã có tài sản riêng là lô đất số D-44 thuộc khu Tái định cư phía Bắc bến xe Đ. Lô đất này, ông mua lại của bà Nguyễn Thị A vào năm 2009, đến ngày 12/6/2010 ông nhận đất thực tế. Sau đó, ông bán lô đất này để mua lô đất khác và theo phương thức dùng đòn bẩy kinh tế để làm tăng khối tài sản lên như ngày hôm nay. Cùng với trình bày ông V có cung cấp nhiều hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lý giải rằng sau khi bán lô đất đường H, ông dùng tiền đó để mua lô đất khác và liên tục chuyển nhượng để kiếm lời, sau cùng là mua lô đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B2, phường K (có giá trị 8.193.640.000đ).

Thứ ba, xét về góc độ lỗi dẫn đến đổ vỡ hôn nhân của vợ chồng là do bà M có quan hệ ngoại tình, nội dung này ông đã cung cấp Vi bằng kèm theo. Do đó ông đề nghị Tòa án căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông được nhận 70% giá trị tài sản tương ứng số tiền là 27.988.518.845đ; Chia cho bà M 30% giá trị tài sản tương ứng số tiền là 11.995.079.505đ.

Căn cứ giá trị định giá và tình hình thực tế của vợ chồng, ông đề nghị nhận hiện vật là các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85 B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 86-B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng

- Nhà và đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18; địa chỉ số 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị trên đất và các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 78/1, tờ bản đồ số 13 tại xã Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam

+ Thửa đất 78/01/01 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam

+ Thửa đất 78/01/02 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam

+ Thửa đất 78/01/03 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam

+ Thửa đất 78/01/04 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam .

Tổng giá trị tài sản ông yêu cầu được nhận là 23.478.235.000đ.

Giao cho bà Nguyễn Thị M được nhận các tài sản gồm:

- Căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O theo hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA.

- Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 33 tại Lô 12 khu B2, khu đô thị ven sông H, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Khu đô thị số C, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

- Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B2 khu K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng

Tổng giá trị tài sản giao cho bà My là 16.505.363.350đ.

Đề nghị bà M thối trả cho ông phần giá trị chênh lệch về tài sản là 4.510.583.845đ.

Đối với số tiền 420.000.000đ bỏ ra mua xe ô tô biển kiểm soát 43A-341.39: Ông xác định, vào năm 2018 vợ chồng có đồng thuận chi ra số tiền 420.000.000đ để mua xe ô tô biển kiểm soát 43A-341.39, mục đích mua xe này là để làm quà tặng sinh nhật cho cha ruột ông là ông Nguyễn Quang T (có tin nhắn kèm theo). Hiện

nay xe cũng đã xuống cấp, giá trị ước tính chỉ còn khoảng 300.000.000đ (xe này hiện chuyển cho một người thân đứng tên). Nếu bà M đề nghị phân chia số tiền này, ông đồng ý trả lại cho bà M 150.000.000đ, nếu bà M không đồng ý thì ông có thể chuộc xe này lại để bàn giao xe lại cho bà M để bà M thối trả tiền cho ông theo ý bà M (210.000.000đ).

Đối với yêu cầu về việc chia tài sản chung là tiền trong tài khoản tiết kiệm, tiền đầu tư chứng khoán và vàng:

Ông thừa nhận vào ngày 25/5/2023, lúc vợ chồng xác định sống ly thân đã cùng nhau lập Đơn xác nhận tình trạng ly thân, theo đó giao con chung Nguyễn H ở với bố, con chung Nguyễn K ở với mẹ trong thời gian ly thân. Đồng thời về tài sản, ông nhận quản lý 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 hợp đồng mua bán căn hộ cùng với 12 (mười hai) lượng vàng SJC để chờ phán quyết của Tòa án nếu vợ chồng tiến tới ly hôn. Nay đối với các yêu cầu của bà M về việc chia tài sản chung là tiền trong tài khoản tiết kiệm, tiền đầu tư chứng khoán và vàng, ông V đề cập từng nội dung như sau :

Về tiền trong tài khoản tiết kiệm: Ông thừa nhận trước đây vợ chồng có một tài khoản tiết kiệm số 0002009060228 mở tại Ngân hàng TMCP Q đứng tên ông. Do nghề nghiệp nên khi nhận được tiền công trình nhưng chưa dùng đến thì sẽ chuyển vào tài khoản tiết kiệm để hưởng lãi suất. Khi đến kỳ hạn thanh toán cho nhà thầu thì sẽ chuyển từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản thanh toán. Bản thân ông đã sử dụng tài khoản cá nhân để lo công việc cho bà M nên dòng tiền luân chuyển từ tài khoản tiết kiệm đến tài khoản riêng rồi chuyển từ tài khoản riêng sang tài khoản khác theo yêu cầu của bà M chứ không phải phục vụ nhu cầu cá nhân của ông. Thêm vào đó, vào thời điểm tháng 9 năm 2023, do Công ty bà M làm ăn gặp nhiều khó khăn cần đến nguồn tiền để trả nợ, bà M có nhắn tin trao đổi và khẩn thiết đề nghị ông phải chuyển tiền để bà M giải quyết vấn đề nợ nần. Theo cách của ông là không muốn dây dưa chuyện nợ nên ông đã chuyển hết tiền này cho bà M. Hiện số tiền không còn nên ông không đồng ý với yêu cầu phân chia.

Về tài khoản chứng khoán: Cũng như tài khoản tiết kiệm, tiền mua chứng khoán là tiền công trình về nhưng chưa dùng đến, ông tận dụng và đầu tư vào kênh chứng khoán, khi đến kỳ hạn thanh toán ông lại bán chứng khoán để thanh toán cho nhà thầu. Do đó số tiền này cũng không còn để phân chia theo yêu cầu của bà M.

Về 12 lượng vàng: Ông cho rằng vợ chồng đã mua 15 lượng vàng chứ không phải 12 lượng, nhưng không biết vì lý do gì, bà M làm thất lạc hay rút ra dùng vào việc cá nhân nên vợ chồng mới ký xác nhận còn 12 lượng. Số tiền mua vàng, ông chuyển từ tài khoản cá nhân cho chủ tiệm vàng T số tiền 200.000.000đ để mua 3,7 lượng vàng, số vàng còn lại 8,3 cây được mua từ nguồn tiền chung của vợ chồng (481.000.000đ). Xét về đóng góp ông cũng đóng góp nhiều hơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác nhận có ký vào Đơn xác nhận tình trạng ly thân, ông nhận giữ 12 lượng vàng đóng băng tài sản để chờ Tòa án giải quyết nhưng vì lý do bà M đề nghị

ông chuyển tiền từ tài khoản tiết kiệm để bà M thanh toán nợ Công ty như trên nên ông tự mặc nhiên là bà M đã phá bỏ cam kết, do đó ông cũng bán vàng để trả nợ cho nhà thầu.

Về việc dùng tiền từ tài khoản chứng khoán, vàng ông V trình bày ông đã dùng số tiền này để trả các khoản nợ phát sinh của Công ty K (Công ty của ông thành lập, bà M đứng 30% phần vốn góp theo kiểu hình thức và đã giải thể ngày 31/10/2023) đối với nhà thầu. Cụ thể: Trả cho ông Nguyễn Quốc T hai lần tổng số tiền là 960.950.000đ, trả cho ông Hoàng Mạnh P hai lần số tiền 644.150.000đ, trả nợ vào tháng 9 và tháng 11 năm 2023.

Ngoài danh mục tài sản đề nghị phân chia theo yêu cầu khởi kiện của bà M, ông đề nghị Tòa án phân chia các tài sản chung khác (đã được Toà án thụ lý bổ sung vào ngày 25/3/2024). Cụ thể:

- Xe ô tô con 7 chỗ nhãn hiệu KIA SORENTO, BKS 43A-115.34 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 020302 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/3/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị M có giá trị theo **c**hứng thư thẩm định là 375.000.000đ.

- Xe ô tô 7 chỗ hiệu Huynhdai Santa Fe, BKS 43A-658.15 đứng tên Công ty TNHH MTV H do bà Nguyễn Thị M là đại diện theo pháp luật có giá trị theo chứng thư thẩm định là 900.0000.000đ.

Ông đề nghị phân chia số tài sản này theo tỷ lệ mỗi người một nửa, tương ứng giá trị là 637.500.000đ. Ông đề nghị nhận xe KIA SORENTO, BKS 43A-115.34, giao cho bà M xe Huynhdai Santa Fe, BKS 43A-658.15. Bà M phải thối trả lại cho ông số tiền chênh lệch là 262.500.000đ.

Về nợ chung: Ông xác định không có.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T và bà Vũ Thị Xuân H trình bày:*

Ông, bà là cha mẹ ruột của ông Nguyễn V, trước đây khi vợ chồng ông V xây nhà tại số 05 đường L vợ chồng ông có đóng góp vào số tiền 1.000.000.000đ. Ban đầu thì ông T, bà H đề nghị ông V, bà M phải trả lại số tiền này. Đến ngày 30/8/2024, ông T, bà H thay đổi ý kiến xác định số tiền này là ông bà cho con trai Nguyễn V để đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng. Nay ông V, bà M ly hôn, ông T, bà H đề nghị Toà án xem xét nội dung này để đánh giá công sức đóng góp của ông V là cao hơn, nên đề nghị phân chia tài sản cho ông V tỷ lệ cao hơn.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH MTV H trình bày:*

Ngày 23/12/2021, Công ty H ký kết hợp đồng số 5512/HĐMB-HDBDD21 với Công ty cổ phần ô tô B, để mua xe ô tô nhãn hiệu Santafe, với giá 1.240.000.000đ. Ngày 24/01/2022, Công ty đã thanh toán tiền mua xe cho Công ty

cổ phần ô tô B theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000629. Tiếp đó đến 26/01/2022, xe Huyndai nêu trên được Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 43 015540, biển số đăng ký 43A - 658.15 do Công ty TNHH MTV H là chủ sở hữu. Như vậy, xe ô tô 43A - 658.15 được mua bằng tiền, tài sản của Công ty H và được sử dụng phục vụ các hoạt động chung của Công ty chứ không thuộc quyền sở hữu của cá nhân. Căn cứ khoản 3 điều 77 Luật doanh nghiệp 2020 về nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty "Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty với tài sản của công ty". Theo đó, bà M với tư cách là chủ sở hữu công ty phải tách biệt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình với tài sản của Công ty H. Bà M với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty H đứng ra ký kết giao dịch mua bán thay mặt cho Công ty H mà không có bất cứ liên quan, đóng góp tài sản nào trong quá trình thực hiện giao dịch trên. Do đó, việc ông V cho rằng xe Huyndai là tài sản của bà M trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là không có căn cứ pháp lý, Công ty không đồng ý.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Nội thất và Xây dựng W trình bày:*

Công ty W được thành lập từ năm 2023, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh gỗ, nội thất. Hiện nay Công ty có văn phòng làm việc đóng trên 02 lô đất thuộc thửa đất số 59, 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85, 86 B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng và xưởng sản xuất đóng trên 05 lô đất tại các thửa đất 78/1, 78/01/01, 78/01/02, 78/01/03, 78/01/04. Đây là cơ sở sản xuất kinh doanh, là nơi làm việc của nhiều lao động. Do đó nguyện vọng Công ty muốn được Tòa án giao các tài sản gồm đất và tài sản gắn liền với đất mà hiện nay Công ty đang đặt văn phòng và cơ sở sản xuất cho người đại diện Công ty là ông Nguyễn V để tiếp tục hoạt động sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn V.

I. Về hôn nhân: Công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn V thuận tình ly hôn

II. Về con chung: Giao con chung Nguyễn H, sinh ngày 30/04/2011 cho ông Nguyễn V trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn K, sinh ngày 20/01/2018 cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

III. Về tài sản chung:

** Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với các tài sản gồm:*

1. Căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O, theo hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA ký giữa ông Nguyễn V với Công ty TNHH Khu du lịch biển V.

2. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 33 tại Lô 12 khu B2, khu đô thị ven sông, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 245246 do sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/7/2022.

3. Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Khu đô thị C, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 476266 do sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/01/2018.

4. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 148153 do sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/01/2021.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Nguyễn Thị M là 16.505.363.350đ.

Ông Nguyễn V có nghĩa vụ bàn giao các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được tuyên giao cho bà M cùng với Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA cho bà Nguyễn Thị M để bà M thực hiện chỉnh lý biến động, đăng ký sở hữu, sửa đổi bổ sung hoặc ký lại hợp đồng với Công ty TNHH Khu du lịch biển V. Trường hợp ông V không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ giấy tờ sở hữu, bà M có quyền kê khai, báo mất để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận mới theo quy định của pháp luật về đất đai.

Án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị M có yêu cầu thì Công ty TNHH Khu du lịch biển V có trách nhiệm thay đổi, điều chỉnh thông tin "Bên mua" tại hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA từ ông Nguyễn V sang bà Nguyễn Thị M. Trường hợp này bà Nguyễn Thị M là người kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn V theo hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O theo hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA đã ký kết.

** Giao cho ông Nguyễn V được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với các tài sản gồm:*

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85 - B2 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 722943 do sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2016.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 86-B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 722816 do sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2016.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18, địa chỉ số 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 890466 do sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2014.

4. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78 (1), tờ bản đồ số 13 tại xã Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/10/2003.

5. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/01 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187220 do UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày cấp ngày 27/7/2015.

6. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/02 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187221 do sở UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

7. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/03 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187222 do sở UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015

8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/04 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187223 do sở UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

9. Xe ô tô con 7 chỗ nhãn hiệu KIA, BKS 43A-115.34 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 020302 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/3/2016.

Tổng giá trị bằng hiện vật ông V được nhận là 23.853.235.000đ.

Buộc ông Nguyễn V phải có trách nhiệm thối trả cho bà Nguyễn Thị M phần giá trị chênh lệch cộng với số tiền đã bán chứng khoán, vàng và 150.000.000đ đã bỏ ra mua xe ô tô 43A-341.39. Tổng cộng ông Nguyễn V phải thối trả cho bà Nguyễn Thị M là 1.308.421.981đ (Một tỷ ba trăm lẻ tám triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi mốt đồng).

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thối trả ông Nguyễn V có quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai, Cơ quan Công an có thẩm quyền để đăng ký sở hữu, chỉnh lý biến động thôn tin chủ sở hữu đối với các tài sản mình được nhận nói trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, bà đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chia cho bà 60% giá trị tài sản chung, ông Nguyễn V 40% giá trị tài sản chung.

Ngày 03/10/2024, bị đơn ông Nguyễn V kháng cáo bản án sơ thẩm về con chung và tài sản chung, ông yêu cầu được nuôi hai con Nguyễn H và Nguyễn K. Về tài sản chung, ông yêu cầu chia cho ông 70% giá trị tài sản, chia cho bà M 30% giá trị tài sản chung. Đối với xe ô tô biển kiểm soát 43A-658.15 là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia. Đối với số 12 lượng vàng và số tiền 790.173.800 đồng từ tài khoản chứng khoán không còn, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà M là không phù hợp, ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 30/9/2024 và ngày 03/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Nguyễn V nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, xét thấy đơn kháng cáo của bà M và ông V hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn V về con chung thì thấy:

[2] Trong thời kỳ hôn nhân, ông V và bà M có hai con chung là Nguyễn H, sinh ngày 30/04/2011 và Nguyễn K, sinh ngày 20/01/2018. Ly hôn, bà M và ông V

đều có nguyện vọng được nuôi hai con. HĐXX xét thấy, bà M và ông V đều có công việc làm và mức thu nhập ổn định nên cả hai có yêu cầu được nuôi hai con là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền được nuôi con của bà M và ông V cũng như quyền lợi của các con, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông V và bà M mỗi người nuôi mỗi con là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Ông V kháng cáo cho rằng bà M hay để con ở nhà một mình và gây khó khăn cho ông được quyền thăm con nhưng ông V không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào chứng minh điều này, do đó HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông V.

Xét kháng cáo của bà M và ông Vũ về chia tài sản chung thì thấy:

[3] Trong thời kỳ hôn nhân bà M và ông V xác định vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85-B2, phường Hòa Q, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.850.050.000đ.

2. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 86-B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.850.050.000đ.

Tài sản trên cả hai thửa đất 59 và 142 trị giá 1.441.950.000đ.

3. Nhà và đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18, địa chỉ số 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 6.967.743.000đ.

4. Thửa đất số 78 (1), tờ bản đồ số 13 tại xã Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.143.744.000đ.

5. Thửa đất 78/01/01 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.086.246.000đ.

6. Thửa đất 78/01/02 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T trị giá 1.086.246.000đ.

7. Thửa đất 78/01/03 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.086.246.000đ.

8. Thửa đất 78/01/04 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất trị giá 1.086.246.000đ.

Giá trị tài sản được xây dựng trên 05 thửa đất (nhà xưởng, máy móc) là 1.879.714.000đ.

9. Căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O, theo hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA giữa ông Nguyễn V (đại diện ký kết) và Công ty TNHH Khu du lịch biển V. Có giá trị 2.517.929.000đ. Đối với căn hộ này đương sự xác định giá trị tương đương 95% là 2.392.032.550đ.

10. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 33 tại Lô 12 khu B2, Khu đô thị ven sông H, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 3.718.112.000đ.

11. Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 02 tại Khu đô thị C, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam, trị giá 2.201.578.800đ.

12. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B2 khu K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng trị giá 8.193.640.000đ.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 39.983.598.350đ.

[4] Bà M và ông V đều kháng cáo cho rằng mình có công sức đóng góp tạo lập nên tài sản nhiều hơn người kia, bà M kháng cáo yêu cầu chia cho bà 60% còn ông V kháng cáo yêu cầu chia cho ông 70% tổng giá trị tài sản chung nêu trên.

HĐXX xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân cả bà M, ông V đều có việc làm, có mức thu nhập cao và ổn định. Quá trình giải quyết vụ án, cả bà M và ông V đều cung cấp nhiều bản sao kê từ Ngân hàng thể hiện số tiền trong tài khoản của mình tăng lên nhiều tỷ đồng hằng năm, tuy nhiên điều này không đủ căn cứ để chứng minh công sức của bà M nhiều hơn ông V hoặc ngược lại. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định công sức đóng góp của bà M và ông V trong việc tạo lập nên các tài sản chung nêu trên ngang nhau là phù hợp.

Đối với ông Vũ, trước khi ông kết hôn với bà M, ông V chứng minh được ông đã mua lô đất D-44 tại Khu tái định cư Bắc Bến xe Đ, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Điều này được bà M thừa nhận ở phiên tòa sơ thẩm, đây là tài sản riêng của ông V. Đồng thời ông V cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh từ việc chuyển nhượng lô đất này thì ông V có nguồn tiền để mua một số bất động sản khác góp phần vào hình thành tài sản chung của vợ chồng như hiện nay. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngoài việc đóng góp về công sức trong thời kỳ hôn nhân, ông V còn bỏ tài sản riêng vào đầu tư, xoay vòng vốn và hình thành tài sản chung nêu trên nên chia cho ông V nhận tỷ lệ 58% giá trị tài sản, chia cho bà M nhận tỷ lệ 42% giá trị tài sản là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên.

[5] Bà M và ông V còn kháng cáo về số tiền trong tài khoản chứng khoán tại Công ty cổ phần chứng khoán A. Bà M cho rằng trong số tiền 1.092.273.389đ, ông V đã tự ý rút 300.000.000 đồng vào ngày 13/7/2022 để biển thủ nên yêu cầu cấp phúc thẩm phải chia số tiền này. Ông V kháng cáo cho rằng số tiền 792.273.389đ trong tài khoản chứng khoán ông đã rút ra để trả nợ cho ông Nguyễn Quốc T, ông Hoàng Mạnh P nên không còn để chia, đề nghị HĐXX không chia số tiền này.

HĐXX xét thấy: Thể hiện tại hồ sơ vụ án, theo Báo cáo cung cấp thông tin về tài khoản chứng khoán ngày 28/5/2024 của Công ty Chứng khoán A đã xác định vào thời điểm ngày 10/11/2023, tài khoản chứng khoán có mã số tài khoản lưu ký 008C421389 đứng tên ông Nguyễn V có số tiền là 792.273.389đ. Ngày 25/5/2023, giữa bà M và ông V đã lập, ký Đơn xác nhận tình trạng ly thân và thống nhất giữ lại tài sản để đợi Tòa án giải quyết. Đến ngày 10/11/2023, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, như vậy có căn cứ xác định số tiền 792.273.389đ có được trong tài khoản chứng khoán là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông V tự ý rút

số tiền này nhưng không được sự đồng ý của bà M nên phải có trách nhiệm trả lại số tiền này theo tỷ lệ mà bà M được nhận là có cơ sở, vì vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo này của ông V.

Đối với số tiền 300.000.000đ ông V rút ngày 13/7/2022, tại thời điểm này giữa bà M và ông V vẫn còn chung sống với nhau và cũng không có thỏa thuận về số tiền đã rút này nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc rút tiền này là một trong những hoạt động xoay vòng vốn, đầu tư tài chính làm gia tăng đối với các tài sản chung khác và phục vụ cuộc sống gia đình là có căn cứ. Do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà M về chia số tiền 300.000.000đ này.

[6] Đối với 12 lượng vàng SJC: Ông V kháng cáo cho rằng số vàng này ông đã bán vào các ngày 16 và 30/8/2023 được 810.000.000 đồng để trả nợ chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Quốc T và ông Hoàng Mạnh P nên ông đề nghị không chia số tiền này. HĐXX xét thấy: Tại đơn Đơn xác nhận tình trạng ly thân ngày 25/5/2023, ông V đã viết "Việc tạm giữ này mục đích không để tài sản chung được dùng vào việc không đúng và tài sản này sẽ được phân định tại Tòa án…". Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định 12 lượng vàng SJC là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông V tự định đoạt, bán tài sản mà không có ý kiến của bà M thì ông V phải có nghĩa vụ thối trả cho bà M theo tỷ lệ được nhận tài sản là hoàn toàn phù hợp, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông V.

[7] Đối với tài khoản tiết kiệm: Bà M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chia số tiền 1.000.000.000đ mà ông V đã tự ý rút vào năm 2022 mà không có sự đồng ý của bà. HĐXX xét thấy: Qua kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì tài khoản này chỉ còn số tiền 59.105VNĐ. Tại Đơn xác nhận tình trạng ly thân ngày 25/5/2023 các bên cũng không đề cập gì về khoản tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có cơ sở để chia số tiền này là phù hợp. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà M.

[8] Đối với xe ô tô 7 chỗ hiệu Huyndai Santa Fe, biển kiểm soát 43A-658.15, ông V kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia. HĐXX xét thấy: Chiếc xe này hiện đứng tên sở hữu là Công ty H do bà M làm đại diện theo pháp luật, do đó không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên Tòa sơ thẩm không chia là có căn cứ, HĐXX không chấp kháng cáo này của ông V.

[9] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M và ông V, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[10] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà M và ông V, giữ nguyên án sơ thẩm, HĐXX xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[11] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà My cho rằng trong khối tài sản chung thì bà M là người có công sức đóng góp nhiều hơn ông V thể hiện qua các bản sao kê từ ngân hàng mà bà M cung cấp, chứng minh bà M có nguồn thu nhập cao để tạo lập nên các bất động sản. Đối với lô đất D-44 tại Khu tái định cư Bắc Bến xe Đ, không có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông V, do đó Luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà M, chia cho bà M được nhận 60% giá trị tài sản. Đối với kháng cáo của ông V về con chung, ông V không chứng minh được bà M không có trách nhiệm với các con và không cho ông V thăm nom con nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu được nuôi hai con của ông V. Về số tiền hơn 1 tỷ đồng có trong tài khoản chứng khoán, ông V đã tự ý rút thì phải đưa số tiền này vào để chia. Về chiếc xe 7 chỗ hiệu Huyndai Santa Fe, biển kiểm soát 43A-658.15 là tài sản của Công ty H, không phải tài sản chung của ông V và bà M nên không đưa vào để chia. Đối với 12 lượng vàng SJC và số tiền 792.273.389đ là tài sản chung của vợ chồng bà M và ông V, việc ông V tự ý rút ông V phải có nghĩa vụ thối trả cho bà M. Do đó, Luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M, không chấp nhận kháng cáo của ông V; đề nghị xem xét giao hai lô đất 85, 86 phường H, quận N cho bà M sở hữu.

[12] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông V cho rằng, các bất động sản được tạo lập trước năm 2017 đều do công sức của ông V là chính, bởi vì từ năm 2010 bà M chỉ là nhân viên kinh doanh với mức thu nhập thấp, đến năm 2017 bà mới thành lập Công ty H do bà làm giám đốc. Trong khi đó ông V tại thời điểm từ năm 2011, ông V là Giám đốc kinh doanh bán hàng, phát triển dự án đô thị G thuộc Công ty T, đồng thời là Trợ lý của Tổng Giám đốc Tập đoàn Năng lượng và xây dựng T, mức thu nhập của ông V rất cao. Mặc khác, trước khi kết hôn với bà M, ông V đã có lô đất D-44 và từ lô đất này, ông V đã bán và mua đi bán lại nhiều lô đất khác để có các bất động sản hiện tại. Do đó, công sức đóng góp vào tài sản chung của ông V là nhiều hơn bà M. Về 12 lượng vàng và tiền chứng khoán, bà M đã đồng ý bán để ông V trả nợ cho Công ty ông V nên không còn để chia. Ngoài ra, ngày 13/8/2023 ông V cũng chuyển số tiền 641.150.000 đồng vào tài khoản của bà M để bà M giải quyết nợ của Công ty bà M; đối với nhà xưởng máy móc trên các thửa đất ở Điện Ngọc của Công ty ông V thì Tòa án đã chia cho bà M nên việc ông V cho rằng 12 lượng vàng và tiền chứng khoán đã bán để trả nợ cho Công ty ông V là phù hợp. Đới với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 43A-658.15, ông V đề nghị chia ½ là có căn cứ. Từ những lập luận trên, Luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông V, chia cho ông V 70% giá trị tài sản chung, bà M 30% giá trị tài sản chung; đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M.

[13] HĐXX xét thấy các đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bà M cũng như của ông V là không có căn cứ như đã nhận định trên nên HĐXX không chấp nhận.

[14] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà M và ông V mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[15] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn V.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận N về con chung, tài sản chung như sau:

1. Về con chung: Giao con Nguyễn H, sinh ngày 30/04/2011 cho ông Nguyễn V trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Nguyễn K, sinh ngày 20/01/2018 cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn V có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung:

** Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản gồm:*

1. Căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O, theo Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA ký giữa ông Nguyễn V với Công ty TNHH Khu du lịch biển V.

2. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 33 tại Lô 12 khu B2, Khu đô thị ven sông H, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 245246 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/7/2022.

3. Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Khu đô thị C, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số CK 476266 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/01/2018.

4. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103, địa chỉ: Lô 32 khu B2 khu K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 148153 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/01/2021.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Nguyễn Thị M là 16.505.363.350đ.

Ông Nguyễn V có nghĩa vụ bàn giao các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được giao cho bà M cùng với Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O cho bà Nguyễn Thị M để bà M thực hiện chỉnh lý biến động, đăng ký sở hữu, sửa đổi bổ sung hoặc ký lại hợp đồng với Công ty TNHH Khu du lịch biển V. Trường hợp ông V không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ giấy tờ sở hữu, bà M có quyền kê khai, báo mất để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận mới theo quy định của pháp luật về đất đai.

Án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị M có yêu cầu thì Công ty TNHH Khu du lịch biển V có trách nhiệm thay đổi, điều chỉnh thông tin "Bên mua" tại Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA từ ông Nguyễn V sang bà Nguyễn Thị M. Trường hợp này bà Nguyễn Thị My là người kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn V theo Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA, dự án O theo Hợp đồng mua bán căn hộ số B504/TOSB/SPA đã ký kết.

** Giao cho ông Nguyễn V được quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản gồm:*

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 85 - B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 722943 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2016.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 142, tờ bản đồ số 100, địa chỉ: Lô 86-B2, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 722816 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2016.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18, địa chỉ số 05 đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 890466 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2014.

4. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78/01, tờ bản đồ số 13 tại xã Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/10/2003.

5. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/01 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187220 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

6. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/02 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187221 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

7. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/03 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187222 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 78/01/04 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ khối phố T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 187223 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/7/2015.

9. Xe ô tô con 7 chỗ nhãn hiệu KIA, BKS 43A-115.34 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 020302 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/3/2016.

Tổng giá trị bằng hiện vật ông V được nhận là 23.853.235.000đ.

Buộc ông Nguyễn V phải có có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị M phần giá trị chênh lệch cộng với số tiền đã bán chứng khoán, vàng và 150.000.000đ đã bỏ ra mua xe ô tô 43A-341.39. Tổng cộng ông Nguyễn V phải thối trả cho bà Nguyễn Thị M là 1.308.421.981đ (Một tỷ ba trăm lẻ tám triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi mốt đồng).

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thối trả ông Nguyễn V có quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai, Cơ quan Công an có thẩm quyền để đăng ký sở hữu, chỉnh lý biến động thông tin chủ sở hữu đối với các tài sản mình được giao sở hữu nêu trên.

Trường hợp án có hiệu lực pháp luật mà ông Nguyễn V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thối trả thì bà Nguyễn Thị M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi một hoặc nhiều tài sản Toà án giao cho ông Nguyễn V nêu trên (giá trị tài sản phát mãi tương đương với nghĩa vụ thối trả còn phải thực hiện) để được nhận số tiền thối trả là 1.308.421.981đ (Một tỷ ba trăm lẻ tám triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn chín trăm tám mươi mốt đồng). Số tiền phát mãi còn lại sau khi trừ đi các chi phí cho việc phát mãi thuộc về ông Nguyễn V.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 125.663.785đ (Một trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự. Tổng các khoản án phí bà Nguyễn Thị M phải chịu là 125.963.785đ (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị M đã nộp tổng cộng là 68.934.000đ (67.684.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001652 ngày 07/11/2023; 950.000đ theo Biên lai số 0001629 ngày 01/3/2024; 300.000đ theo Biên lai thu số 0001680 ngày 04/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N thành phố Đà Nẵng), vậy bà Nguyễn Thị M còn phải nộp số tiền án phí là 57.029.785đ (Năm mươi bảy triệu không trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

Buộc ông Nguyễn V phải chịu 132.392.408đ (Một trăm ba mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001661 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng, vậy ông Nguyễn V còn phải nộp số tiền án phí là 122.392.408đ (Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm lẻ tám đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 12.600.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 44.940.000đ chi phí thẩm định giá tài sản; Ông Nguyễn V phải chịu 17.400.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 65.060.000đ chi phí thẩm định giá tài sản.

Do bà Nguyễn Thị M đã nộp tạm ứng 30.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 105.600.000đ chi phí thẩm định giá tài sản (đã chi xong) nên ông Nguyễn V có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị M 17.400.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 60.660.000đ (Sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) chi phí thẩm định giá tài sản. Tổng hai khoản ông Nguyễn V phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M là 78.060.000đ (Bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003449 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn V phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003441 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

IV. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP Đà Nẵng;*
- *TAND quận N;*
- *CCTHADS quận N;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến